

**Y BAN NHÂN DÂN
T NH KIÊN GIANG**

**C NG HÒA XÃ H I CH NGH A VI T NAM
c l p - T do - H nh phúc**

S : 03/2010/Q -UBND

R ch Giá, ngày 11 tháng 02 n m 2010

QUY T NH

**V vi c ban hành chính sách h tr và tái nh c khi Nhà n c
thu h i t trên a bàn huy n Phú Qu c, t nh Kiên Giang**

Y BAN NHÂN DÂN T NH KIÊN GIANG

C n c Lu t T ch c H i ng nhân dân và y ban nhân dân ngày 26 tháng 11 n m 2003;

C n c Lu t Ban hành v n b n quy ph m pháp lu t c a H i ng nhân dân, y ban nhân dân ngày 03 tháng 12 n m 2004;

C n c Lu t t ai ngày 26 tháng 11 n m 2003;

C n c Ngh nh s 197/2004/N -CP ngày 03 tháng 12 n m 2004 c a Chính ph v b i th ng, h tr và tái nh c khi Nhà n c thu h i t; Ngh nh s 84/2007/N -CP ngày 25 tháng 5 n m 2007 c a Chính ph v vi c quy nh b sung v c p gi y ch ng nh n quy n s d ng t, thu h i t, th c hi n quy n s d ng t, trình t , th t c b i th ng, h tr , tái nh c khi Nhà n c thu h i t và gi i quy t khi u n i v t ai; Ngh nh s 69/2009/N -CP ngày 13 tháng 8 n m 2009 c a Chính ph quy nh b sung v quy ho ch s d ng t, giá t, thu h i t, b i th ng, h tr và tái nh c ;

C n c Thông t s 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 n m 2009 c a B Tài nguyên và Môi tr ng quy nh chi ti t v b i th ng, h tr , tái nh c và trình t , th t c thu h i t, giao t, cho thuê t;

Theo ngh c a Giám c S Tài nguyên và Môi tr ng t i T trình s 75/TTr-TNMT ngày 26 tháng 01 n m 2010 v vi c ban hành quy t nh thay th Quy t nh s 02/2010/Q -UBND ngày 21 tháng 01 n m 2010 c a y ban nhân

dân t nh Kiên Giang v chính sách h tr và tái nh c khi Nhà n c thu h i t trên a bàn huy n Phú Qu c, t nh Kiên Giang,

QUY T NH:

ì u 1. Ban hành chính sách h tr và tái nh c khi Nhà n c thu h i t trên a bàn huy n Phú Qu c, t nh Kiên Giang v i các n i dung sau:

1. ì t ng và ph m vi áp d ng

- ì t ng: h gia ình và cá nhân không ì u ki n b i th ng, h tr và tái nh c quy nh t i ì u 3 c a Quy nh v b i th ng, h tr và tái nh c khi Nhà n c thu h i t trên a bàn t nh Kiên Giang ban hành kèm theo Quy t nh s 31/2009/Q -UBND ngày 21 tháng 12 n m 2009 c a y ban nhân dân t nh Kiên Giang và có th i i m s d ng t tr c ngày 01 tháng 7 n m 2004 (ngày Lu t t ai n m 2003 có hi u l c thi hành);

- Ph m vi áp d ng: các ph ng án b i th ng, h tr và tái nh c c c p có th m quy n phê duy t t ngày 01 tháng 7 n m 2004 tr v sau.

2. Chính sách h tr v t

a) Tr ng h p s d ng t n m ngoài ranh quy ho ch t r ng (r ng phòng h và r ng c d ng):

ì v i các tr ng h p không có gi y t theo quy nh t i kho n 1 ì u 50 c a Lu t t ai n m 2003, nh ng ã s d ng t n nh sau ngày 15 tháng 10 n m 1993 n tr c ngày 01 tháng 7 n m 2004, có quy t nh x lý c a c quan có th m quy n, nh ng th c t Nhà n c không qu n lý mà ng ì dân v n ti p t c s d ng, có u t và có thành qu lao ng trên t c y ban nhân dân c p xã xác nh n t không có tranh ch p, c h tr b ng 70% giá tr quy n s d ng t t i th i i m thu h i t theo hi n tr ng s d ng c a t ng lo i t.

b) Tr ng h p s d ng t n m trong ranh quy ho ch t r ng (r ng phòng h và r ng c d ng):

- ì v i các tr ng h p không có gi y t theo quy nh t i kho n 1 ì u 50 c a Lu t t ai n m 2003, nh ng ã s d ng t n nh sau ngày 15 tháng 10 n m 1993 n tr c ngày 18 tháng 6 n m 1998 (ngày có Quy t nh giao t

cho Ban Quản lý rừng phòng hộ), có quy định về xử lý các quan có thẩm quyền, nhưng thực tế Nhà nước không quản lý mà người dân vẫn tiếp tục sử dụng, có đất và có thành quả lao động trên đất, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đất đó không có tranh chấp, chỉ trả bằng 60% giá trị quy định để tính thuế thu nhập theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

- Về việc các trường hợp không có gì thay đổi theo quy định tại khoản 1 điều 50 của Luật đất đai năm 2003, nhưng đã sử dụng đất từ sau ngày 18 tháng 6 năm 1998 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, kể từ khi quy định về xử lý các quan có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đất đó không có tranh chấp, chỉ trả bằng 40% giá trị đăng ký.

c) Trường hợp nhận giao khoán đất rừng:

- Về việc các trường hợp nhận giao khoán đất rừng mà từ trước đến nay, chỉ trả bằng 70% giá trị đăng ký;

- Về việc các trường hợp nhận giao khoán đất rừng do Nhà nước cấp đất, chỉ trả bằng 50% giá trị đăng ký.

d) Diện tích chỉ trả:

Diện tích chỉ trả về việc các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 điều này là diện tích thực tế đang sử dụng nhưng tính ra không quá 03ha về việc trồng nông nghiệp và không quá 300m² về việc trồng rừng.

) Giá trị đất:

- Giá trị đất là giá trị tính thuế thu nhập cá nhân vì chi trả bị tính theo phương án bị tính, chỉ trả và tái nhận các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Trường hợp chỉ trả về đất: nếu gia đình và cá nhân sử dụng đất sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì giá trị chỉ trả phải là 50% tính theo giá trị hiện tại theo quy định tại điểm a khoản 3 điều 8 của Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thuế thu nhập sử dụng đất;

- Trường hợp chỉ trả về đất: nếu tính thuế thu nhập cá nhân bị tính, chỉ trả và tái nhận các cấp phê duyệt không có bằng giá trị đăng ký.

xuất thì tính bằng 50% giá trị thị trường quy định đối với nông nghiệp và lâm nghiệp.

e) Trường hợp không có giá trị thị trường, hỗ trợ quy định như sau:

Các trường hợp trên, chỉ miễn trừ kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 trở về sau, không có giá trị thị trường, hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 điều này.

3. Đối với nhà ở, vật kiến trúc và cây trồng

Hỗ trợ bằng 80% giá trị nhà ở, vật kiến trúc và 100% đối với cây trồng.

4. Chính sách tái định cư

Đối với hình thức gia đình và cá nhân có nhà ở bị giải tỏa nhưng không di dời đến địa điểm khác và không còn chỗ nào khác trong huyện mà có yêu cầu tái định cư, thì có bố trí tái định cư, nâng cấp hạ tầng nông thôn theo giá trị thị trường tái định cư.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc thực hiện khai, theo dõi và kiểm tra việc thi hành Quy định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Quy định này thay thế Quy định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký/.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHÍNH CHỨC**

Bùi Ngọc Sơn